

Số: /BC-STTTT

Đắk Nông, ngày 15 tháng 4 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **Công tác thanh tra; phòng chống tham nhũng; giải quyết đơn thư và tiếp công dân tháng 4 năm 2022** (Thời gian lấy số liệu từ ngày 15/3/2021 - 15/4/2022)

Căn cứ Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông, ban hành quy định chế độ báo cáo phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo kết quả như sau:

#### **PHẦN 1 CÔNG TÁC THANH TRA**

##### **I. Kết quả thực hiện**

1. Thanh tra hành chính (số liệu tại các biểu số: 01/TTr, 02/TTr, 02/QLNN)
  - a) Việc triển khai các cuộc thanh tra (Biểu số 01/TTr)
    - Tổng số cuộc thực hiện trong kỳ: 0 cuộc.
    - Số cuộc triển khai từ các kỳ trước chuyển sang: 0 cuộc.
    - Số cuộc theo kế hoạch: 0 cuộc.
    - Số cuộc đột xuất: 0 cuộc.
  - b) Kết luận thanh tra (Biểu số 01/TTr)
    - Tổng số cuộc thanh tra đã ban hành kết luận thanh tra: Không.
    - Số đơn vị được thanh tra (đã ban hành kết luận thanh tra): Không.
    - Phát hiện vi phạm: Không
    - + Những vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra, thuộc lĩnh vực; số tiền, đất, tài sản quy thành tiền được phát hiện có vi phạm: Không.
    - Kiến nghị xử lý vi phạm: Không.
    - + Xử lý về kinh tế: Không.
    - + Xử lý trách nhiệm: Không.
    - Kiến nghị hoàn thiện (thêm mới, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ) cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý, điều hành của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến nội dung thanh tra: Không.
    - Kiến nghị khác: Không.
  - c) Kết quả thực hiện kết luận thanh tra (Biểu số 02/TTr): Không.
    - Số kết luận thanh tra phải thực hiện trong kỳ báo cáo: (tổng số; trong đó có số kết luận được kiểm tra trực tiếp);
    - Tiến độ thực hiện kết luận: Số kết luận đã hoàn thành, số kết luận chưa hoàn thành việc thực hiện;
    - Kết quả thực hiện các kiến nghị: Về kinh tế, về trách nhiệm (xử lý hành chính, chuyển cơ quan điều tra), về hoàn thiện cơ chế, chính sách, văn bản quy

phạm pháp luật, văn bản quản lý, điều hành của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến nội dung thanh tra.

d) Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm việc thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng (Biểu số G2/QLNN): Không

- Việc triển khai các cuộc thanh tra: Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra; số cuộc đã ban hành kết luận;

- Kết quả thanh tra, kiểm tra:

+ Số đơn vị được thanh tra, kiểm tra;

+ Những vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra;

+ Kiến nghị xử lý hành chính, chuyển cơ quan điều tra; kiến nghị xử lý về kinh tế, hoàn thiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý, điều hành của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến nội dung thanh tra (nếu có).

- Kết quả thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra:

+ Tổng số kết luận thanh tra, kiểm tra trách nhiệm phải thực hiện;

+ Kết quả thực hiện các kiến nghị về trách nhiệm (hành chính, hình sự); về kinh tế, hoàn thiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý, điều hành của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến nội dung thanh tra (nếu có).

2. Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành (Biểu số 06/TTr, 07/TTr)

a) Việc triển khai các cuộc thanh tra, kiểm tra trong kỳ báo cáo

- Tổng số cuộc thực hiện: 0 cuộc.

- Số cuộc triển khai từ kỳ trước chuyển sang: Không.

- Số cuộc triển khai trong kỳ: 0 cuộc;

- Những lĩnh vực thanh tra, kiểm tra chủ yếu: Không

- Số cuộc đã ban hành kết luận: 0 kết luận.

- Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra: 0 tổ chức.

b) Kết quả thanh tra, kiểm tra: Không

- Số tổ chức, cá nhân vi phạm:

- Nội dung vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra:

+ Về kinh tế: Không.

+ Về xử lý vi phạm:

- Tổng số quyết định xử phạt vi phạm hành chính được ban hành (đối với tổ chức, cá nhân);

- Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (của tổ chức, của cá nhân);

- Xử phạt bằng hình thức khác (số tổ chức, cá nhân);

- Chuyển cơ quan điều tra xử lý (số vụ, số đối tượng):

c) Kết quả thực hiện kết luận, quyết định xử phạt qua thanh tra, kiểm tra:

- Kết quả thực hiện xử lý vi phạm về kinh tế: Không.

- Kết quả thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính: Không.

- Số tiền xử phạt vi phạm hành chính đã thu: Không.

- Số tổ chức, cá nhân đã thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức khác: 0 tổ chức.

- Xử lý hình sự: Số vụ, số đối tượng đã khởi tố: Không

3. Kết quả xây dựng, hoàn thiện thể chế và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng (Biểu số 02/QLNN)

- Số văn bản (quản lý, chỉ đạo) về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng mới được ban hành, được sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ: Không.

- Số lớp tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng được tổ chức; tổng số người tham gia: Không.

## **II. Nhận xét, đánh giá**

1. Đánh giá về ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khuyết điểm trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác thanh tra (về mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra; về thanh tra đột xuất, thanh tra lại, thanh tra chuyên đề; về công tác đôn đốc, xử lý sau thanh tra và những nội dung khác có liên quan): Không.

2. Đánh giá ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khuyết điểm trong việc chỉ đạo, điều hành, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng: Không.

- Việc rà soát, chỉnh sửa, bãi bỏ, ban hành mới văn bản phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng: Không.

- Công tác tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn cho công chức thực hiện pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng: Không.

- Công tác tổ chức xây dựng lực lượng: Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ người lao động trong cơ quan thanh tra; hợp tác quốc tế về công tác thanh tra (nếu có): Không.

- Thực hiện chế độ thông tin báo cáo phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành: Thực hiện theo đúng quy định.

3. Đánh giá vai trò của cơ quan thanh tra: Thanh tra Sở Thông tin và Truyền thông bám sát Quyết định số 136/QĐ-STTTT ngày 21/12/2021 của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2022.

4. Nguyên nhân của những ưu điểm, của tồn tại, hạn chế, khuyết điểm (chủ quan, khách quan): Không.

## **III. Phương hướng nhiệm vụ trong thời kỳ tiếp theo**

Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, cung cấp thuê bao di động trả trước và việc chuẩn hóa thông tin tại Mobifone Đắk Nông và các đơn vị trực thuộc.

## **IV. Kiến nghị và đề xuất: Không.**

## **PHẦN 2**

### **CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI TỐ CÁO; TIẾP CÔNG DÂN**

#### **I. Tình hình khiếu nại, tố cáo**

##### **1. Tình hình chung**

- Tình hình khiếu nại, tố cáo trong kỳ báo cáo không có biến động.

- Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh một số hành vi như: Chia sẻ, truyền đưa, tán phát các thông tin từ các nguồn không chính thức, thông tin thiếu kiểm chứng, thông tin có chứa nội dung xúc phạm danh dự nhân phẩm của cá nhân tổ chức, thông tin cá nhân của người khác sai mục đích lên mạng xã hội.

a) Về khiếu nại: Không có biến động.

b) Về tố cáo: Tình hình tố cáo so cùng kỳ báo cáo không có biến động.

2. Nguyên nhân của tình hình khiếu nại, tố cáo

- Chủ quan: Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật không được thường xuyên, chưa truyền tải đến tất cả các đối tượng trên địa bàn tỉnh về kiến thức và các quy định của pháp luật liên quan đến mạng xã hội.

- Khách quan: Một bộ phận công dân không nắm bắt được các quy định của pháp luật.

## **II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN, XỬ LÝ ĐƠN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO**

### **1. Công tác tiếp công dân (Biểu số 01/TCD, 02/TCD)**

a) Kết quả tiếp công dân

- Tổng số lượt tiếp/ số người được tiếp: 0 lượt /0 người.

- Số vụ việc (tiếp lần đầu, tiếp nhiều lần): 0 vụ.

- Số đoàn đông người được tiếp (số đoàn, số người, tiếp lần đầu, tiếp nhiều lần): Không.

- Thủ trưởng (trực tiếp và ủy quyền): Không; Cơ quan, đơn vị tiếp công dân: Thanh tra Sở.

b) Phân loại đơn, vụ việc qua tiếp công dân

b.1. Phân loại theo nội dung (tổng số đơn, số vụ việc):

+ Khiếu nại: Không.

+ Tố cáo: Không.

+ Phản ánh, kiến nghị: 4 đơn / 4 vụ việc.

b.2. Phân loại theo thẩm quyền giải quyết:

+ Thuộc thẩm quyền (số đơn, số vụ việc): 3 đơn/ 3 vụ việc.

+ Không thuộc thẩm quyền (số đơn, số vụ việc): 1 đơn /1 vụ việc.

### **2. Tiếp nhận, phân loại và xử lý đơn (Biểu số 01/XLD, 02/XLD, 03/XLD, 04/XLD)**

Gồm đơn nhận được qua tiếp công dân và đơn nhận từ các nguồn khác (người viết đơn gửi qua dịch vụ bưu chính, cơ quan, tổ chức, cá nhân chuyển đến theo quy định,...)

**a) Tổng số đơn:**

- Kỳ trước chuyển sang 0 đơn, tiếp nhận trong kỳ: 4 đơn.

- Số đơn đã xử lý/ Tổng số đơn tiếp nhận: 3 đơn đã xử lý / 4 đơn tiếp nhận.

- Số đơn, số vụ việc, đủ điều kiện xử lý: 1 đơn/ 1 vụ việc đủ điều kiện xử lý(02 đơn đang xem xét điều kiện thụ lý).

**b) Phân loại, xử lý đơn**

b.1 Phân loại theo nội dung:

- Số đơn, số vụ việc khiếu nại: 0 đơn.

- Số đơn, số vụ việc tố cáo: 0 đơn.

- Số đơn, số vụ việc kiến nghị, phản ánh: 04 đơn.

+ Ngày 28/3/2022, Sở Thông tin và Truyền thông nhận được đơn đề khiếu nại (lần 2) của Bà Lê Thị Xuân (đơn nhận qua đường bưu chính); Địa chỉ: tổ dân phố 2, thị trấn EaT'Ling, huyện Cư Júit, tỉnh Đắk Nông; CMND: 245188769; Số điện thoại: 0905.845.738; Phản ánh: Bài viết “Phát hiện thêm một hộ dân nuôi nhốt kỳ đà vân quý hiếm ở Đắk Nông” bài viết đăng ngày 27/5/2021 của Báo Tiền phong; địa chỉ bài viết điện tử: <https://tienphong.vn/phan-hien-them-mot-ho-dan-nuoi-nhot-ky-da-van-quy-hiem-o-dak-nong-post1340377.tpo> ; Bà Lê Thị Xuân, cho rằng bài Báo nói trên sử dụng một số cụm từ không chính xác, sai sự thật khi viết về vụ việc.

Kết quả: Đang tiến hành triển khai xác minh vụ việc.

+ Ngày 7/4/2022, Thanh tra Sở nhận được đơn của bà Trần Thị Bích Phương (đơn nhận qua đường bưu chính); Địa chỉ: 451/15A Phạm Thế Hiển, Phường 3, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh. Nội dung: phản ánh ông Nguyễn Hải Phú, sử dụng facebook “Bao Khang”, địa chỉ: Xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai; Đăng tải thông tin cá nhân của người gửi đơn lên mạng xã hội facebook.

Kết quả: Công văn số 478/STTTT-TTr ngày 13/4/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông, về việc hướng dẫn gửi đơn (gửi bà Trần Thị Bích Phương).

+ Ngày 12/4/2022 Sở Thông tin và Truyền thông nhận được đơn phản ánh của Công ty TNHH MTV dược liệu Tây Nguyên, địa chỉ: Đắk Tâm, Đắk Lao, Đắk Mil, Đắk Nông về bài báo có tựa đề “*Đắk Nông: Doanh nghiệp rao bán thuốc điều trị Covid-19 khi chưa được cấp phép*”; Công ty TNHH MTV dược liệu Tây Nguyên cho rằng thông tin bài báo là sai sự thật (đơn nhận từ đường bưu chính).

Kết quả: Đang xem xét nội dung phản ánh.

+ Ngày 12/4/2022, Sở Thông tin và Truyền thông nhận được đơn phản ánh của Phóng viên, Nguyễn Tài Đại (Bút danh: Trung Tân, số thẻ nhà Báo 002457), phóng viên thường trú Báo Tuổi Trẻ tại Tây Nguyên, trụ sở văn phòng số 181 Hai Bà Trưng, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk. Ông Nguyễn Tài Đại, đề nghị có biện pháp bảo vệ quyền tác nghiệp hợp pháp của phóng viên Cơ quan Báo chí theo đúng Luật Báo chí (đơn nhận từ đường bưu chính).

Kết quả: Đang xem xét nội dung phản ánh.

## **b.2. Phân loại theo tình trạng giải quyết**

+ Số đơn, số vụ việc đã giải quyết: 1 đơn /01 vụ việc.

+ Số đơn, số vụ việc đang giải quyết; 03 đơn / 03 vụ việc.

+ Số đơn, số vụ việc chưa giải quyết: 0 đơn / 0 vụ việc.

## **c) Kết quả xử lý đơn**

- Số đơn, số vụ việc thuộc thẩm quyền: 3 đơn / 3 vụ việc.

- Số đơn, số vụ việc không thuộc thẩm quyền: 1 đơn / 1 vụ việc.

**3. Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền**

Tổng số đơn, số vụ việc (khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh) đã giải quyết/tổng số đơn, số vụ việc (khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh) phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết.

a) Kết quả giải quyết khiếu nại (Biểu số 01/KQGQ, 02/KQGQ)

- Tổng số đơn, số vụ việc đã giải quyết: 0 đơn/ 0 vụ việc.
- Tổng số đơn, số vụ việc phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết: 0 đơn / 0 vụ việc.
- Tổng hợp quyết định giải quyết khiếu nại đã thu hồi cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân, kiến nghị xử lý trách nhiệm, chuyển cơ quan điều tra: Không.
- Phân tích kết quả giải quyết đối với các vụ việc khiếu nại lần đầu, lần 2, việc chấp hành thời hạn giải quyết khiếu nại: Không.
- Kết quả thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại: Số quyết định phải thực hiện, số quyết định đã thực hiện xong; qua thực hiện đã thu hồi cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân; số người đã bị xử lý trách nhiệm, đã khởi tố: Không.

b) Kết quả giải quyết tố cáo (03/KQGQ, 04/KQGQ)

- Tổng số đơn, số vụ việc đã giải quyết: Không.
- Tổng số đơn, vụ việc phải giải quyết; tỷ lệ giải quyết: Không.
- Tổng hợp kết luận nội dung tố cáo đã thu hồi cho Nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân, kiến nghị xử lý trách nhiệm: Không.
- Phân tích kết quả giải quyết đối với các vụ việc tố cáo lần đầu, tố cáo tiếp, việc chấp hành thời hạn giải quyết tố cáo: Không.
- Kết quả thực hiện kết luận nội dung tố cáo: Số kết luận phải thực hiện, số kết luận đã thực hiện xong; số tiền, đất đã thu hồi cho nhà nước, trả lại cho tập thể cá nhân; số người đã bị xử lý trách nhiệm: Không.

c) Kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh (nếu có)

- Tổng số vụ việc: 0 đơn.

4. Bảo vệ người tố cáo (nếu có)

- Tổng số người được bảo vệ: Không.
- Trong đó: Số người được áp dụng biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm; số người được áp dụng biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm: Không.

5. Công tác quản lý nhà nước về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo

a) Sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo: Không.

b) Kết quả xây dựng, hoàn thiện thể chế, ban hành văn bản chỉ đạo điều hành và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

- Số văn bản ban hành mới, sửa đổi bổ sung, hủy bỏ: Không.
- Tập huấn tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo (số lớp, số người) : Không.

c) Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm (tổng số cuộc, tổng số đơn vị được thanh tra, kiểm tra, số đơn vị có vi phạm), kiến nghị xử lý trách nhiệm (hành chính, chuyển cơ quan điều tra); đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý: Tổng số kết luận thực hiện, kết quả thực hiện (số tổ chức, cá nhân đã xử lý hành chính, khởi tố): Không.

### **III. Nhận xét, đánh giá**

Được sự chỉ đạo Ban Giám đốc, Thanh tra sở thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh; giải quyết dứt điểm không để tình trạng tồn đọng đơn thư.

#### **IV. Dự báo tình hình**

Tình hình tố cáo, kiến nghị phản ánh: xử lý các vụ việc trên không gian mạng có chiều hướng gia tăng.

#### **V. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong kỳ tiếp theo**

- Tiếp tục quán triệt, tổ chức thực hiện nghiêm túc chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của mọi Đảng viên, công chức; Thực hiện chế độ tiếp công dân gắn với giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật trong các tầng lớp nhân dân, nhất là các chính sách pháp luật liên quan trực tiếp đến đời sống nhân dân như Luật khiếu nại, Luật tố cáo... gắn với đẩy mạnh làm tốt công tác hoà giải ở cơ sở.

### **PHẦN 3**

## **BÁO CÁO CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

### **I. Kết quả công tác phòng, chống tham nhũng (Số liệu tại các biểu: 01/PCTN, 02/PCTN, 03/PCTN)**

1. Kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương; việc quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành văn bản, hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp trên trong công tác phòng, chống tham nhũng.

- Lãnh đạo Sở đã quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện và tuyên truyền phổ biến các Nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống tham nhũng đến Đảng viên, công chức, viên chức và người lao động trong Cơ quan như: Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14; Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng chống tham nhũng; Nghị định 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ quyền hạn; Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 10/01/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; Quy định số 08-QĐi/TW ngày 25/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về trách nhiệm nêu gương của Đảng viên.

b) Công tác chỉ đạo, triển khai, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng và các nhiệm vụ; chương trình công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng.

- Thực hiện các văn bản chỉ đạo của cấp trên; Đồng thời triển khai xây dựng và ban hành các Kế hoạch số 11/KH-STTTT ngày 24/01/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông, tăng cường công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư trước, trong và sau Tết Nguyên đán năm 2022; Ban hành Kế hoạch số 02/KH-STTTT ngày 11/01/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông, kế hoạch tuyên truyền về cải cách hành chính năm 2022; Kế hoạch số 04/KH-STTTT ngày 13/01/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông, rà soát thủ tục hành chính năm 2022; Kế hoạch số 13/KH-STTTT ngày 26/01/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông, theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2022 tại Sở; Kế hoạch số 10/KH-STTTT ngày 24/01/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông, công tác pháp chế trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông năm 2022; Kế hoạch số 27/KH-STTTT ngày 11/3/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông, kế hoạch thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng năm 2022; Ban hành Chương trình thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 tại Sở Thông tin và Truyền thông số 409/CTr-STTTT ngày 30/3/2022.

c) Các hình thức cụ thể đã thực hiện để quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

- Kế hoạch phòng chống tham nhũng, kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách hành chính; kế hoạch tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về phòng chống tham nhũng đều được quán triệt, phổ biến đến các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc; Hình thức tuyên truyền chủ yếu thông qua các họp giao ban các buổi sinh hoạt của tổ chức, đoàn thể... và trên hệ thống xử lý văn bản.

2. Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

a) Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động

- Thực hiện công khai chính sách, pháp luật trên Trang thông tin điện tử <http://stttt.daknong.gov.vn>

- Đối với tuyển dụng công chức, viên chức: Tổ chức thực hiện đúng các quy định. Đào tạo, bồi dưỡng: Việc triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng đã được thực hiện công khai, minh bạch về đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn, chế độ hỗ trợ, khuyến khích và quy trình thủ tục hồ sơ xét cử đi đào tạo, bồi dưỡng đào tạo, bồi dưỡng. Về công tác quy hoạch: Công tác quy hoạch được tổ chức thực hiện trên cơ sở đảm bảo công khai, dân chủ.

b) Kết quả xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

- Thực hiện có hiệu quả chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với cơ quan nhà nước; chi tiêu, mua sắm tài sản



đúng chế độ, chính sách; thực hành quản lý tốt tài sản, tiết kiệm chi thường xuyên trên cơ sở đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị và tăng thêm thu nhập cho công chức, viên chức trong cơ quan.

- Tiến hành rà soát lại các quyết định, quy chế, quy định có liên quan đến việc chi tiêu tài chính, công tác xây dựng cơ bản... để sửa đổi bổ sung, ban hành nhằm đáp ứng kịp thời nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

c) Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn

Quán triệt thực hiện các quy tắc, chuẩn mực ứng xử, đạo đức nghề nghiệp của CBCCC trong thi hành nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ giữa công chức với doanh nghiệp và công dân.

d) Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn; Trong kỳ báo cáo số lượng công chức, viên chức chuyển đổi vị trí công tác: 0 trường hợp.

đ) Kết quả thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt

- Sử dụng hệ thống phần mềm quản lý văn bản VNPT iOffice, quản lý văn bản và điều hành trong nội bộ; 100% công chức, viên chức được trang trí máy tính có kết nối mạng internet và sử dụng hộp thư mail công vụ trong trao đổi công việc (trừ máy tính soạn thảo trả lời các văn bản mật) góp phần giảm bớt các thủ tục và cắt giảm chi phí hành chính.

- Xây dựng và ban hành: Kế hoạch số 07/KH-STTTT ngày 14/01/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông, kế hoạch áp dụng duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015; Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động; 100% công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan thực hiện trả lương qua tài khoản; việc trả lương qua tài khoản đã góp phần minh bạch hóa một phần thu nhập của công chức, viên chức và người lao động.

- Ban hành Kế hoạch số 03/KH-STTTT ngày 13/01/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông, kiểm soát thủ tục hành chính năm 2022.

e) Kết quả thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn

- Thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng; Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị có hiệu lực từ ngày 20/12/2020. Sở đã ban hành Quyết định số 06/QĐ-STTTT, ngày 26/01/2021 Phê duyệt danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập năm 2020 của Sở Thông tin Truyền thông tỉnh Đắk Nông và triển khai thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập năm 2020 tại Công văn số 78/STTTT-TTra, ngày 27/01/2021.

3. Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

Tổng số vụ việc, đối tượng tham nhũng được phát hiện; tổng số tiền, tài sản tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo

a) Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng qua hoạt động giám sát, kiểm tra và tự kiểm tra nội bộ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý:

Qua hoạt động kiểm tra nội bộ, các phòng, ban, trung tâm thuộc Sở chưa phát hiện trường hợp nào vi phạm để xử lý.

b) Kết quả công tác thanh tra, kiểm toán và việc phát hiện, xử lý các vụ việc tham nhũng qua hoạt động thanh tra, kiểm toán

Trong kỳ báo cáo chưa phát hiện trường hợp nào có hành vi tham nhũng để tiến hành xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

c) Kết quả xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng; việc phát hiện, xử lý tham nhũng qua xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng và qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo: Không

d) Kết quả rà soát, phát hiện tham nhũng qua các hoạt động khác: Không

đ) Kết quả điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng trong phạm vi theo dõi, quản lý của bộ, ngành, địa phương: không

e) Kết quả xử lý tài sản tham nhũng

- Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phát hiện được; không

- Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng:

+ Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính; không

+ Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp: không

f) Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu

- Kết quả thực hiện quy định về trách nhiệm của người đứng đầu: Thực hiện nghiêm các quy định tại Nghị định 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ.

- Kết quả áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí khác: Không.

- Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng: Không.

4. Vai trò, trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng: Vai trò của cơ quan báo chí trong công tác PCTN tiếp tục được phát huy.

5. Hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng

a) Việc thực hiện Kế hoạch thực thi Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng.

Thực hiện công tác báo cáo theo đúng quy định.

b) Kết quả thực hiện các hoạt động về nghiên cứu, đào tạo, xây dựng chính sách, hỗ trợ tài chính, trợ giúp kỹ thuật, trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong phòng, chống tham nhũng và các hoạt động hợp tác quốc tế khác về phòng, chống tham nhũng (nếu có): Không

## **II. Đánh giá tình hình tham nhũng**

### 1. Đánh giá tình hình

a) Tình hình tham nhũng trong phạm vi quản lý: Không.

b) So sánh tình hình với kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước: Không.

### 2. Dự báo tình hình tham nhũng

a) Dự báo tình hình tham nhũng trong thời gian tới (khả năng tăng, giảm về số vụ việc, số đối tượng, tính chất, mức độ vi phạm...): Không.

b) Dự báo những lĩnh vực, nhóm hành vi dễ xảy ra nhiều tham nhũng cần phải tập trung các giải pháp phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng: Không.

## **III. Đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng**

Công tác phòng, chống tham nhũng được Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông quan tâm chỉ đạo thực hiện. Các nội dung tại Kế hoạch thực hiện phòng, chống tham nhũng được triển khai thực hiện nghiêm túc, các mục tiêu nhiệm vụ về phòng, chống tham nhũng theo kế hoạch cơ bản được thực hiện. Qua triển khai thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng của cơ quan, công chức và nhân viên cơ quan đã nhận thức và ý thức được trách nhiệm của mình trong việc thực thi các quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng, góp phần có hiệu quả vào việc thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ chính trị của cơ quan.

## **IV. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp và kiến nghị, đề xuất**

Thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo Kế hoạch năm 2022. Đồng thời triển khai thực hành kỷ cương, kỷ luật hành chính trong nội bộ. Thực hiện các quy định tại Nghị định 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ.

Trên đây là Báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết đơn thư và phòng chống tham nhũng tháng 4 năm 2022 của Sở Thông tin và Truyền thông./.

### ***Nơi nhận:***

- Thanh tra tỉnh (b/c);
- Ban Giám đốc Sở (b/c);
- Trang TTĐT Sở TTTT;
- Lưu: VT, TTr.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Đoàn Ngọc Vinh**

**Biểu số: 01/PCTN****TỔNG HỢP KẾT QUẢ VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

(Thời gian lấy số liệu từ ngày 15/3/2021 - 15/4/2022)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-STTTT ngày /4/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông)

| <b>MS</b> | <b>NỘI DUNG</b>   | <b>ĐVT</b> | <b>SỐ LIỆU</b> |
|-----------|---|------------|----------------|
|           | <b>CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT</b>  |            |                |
| 1         | Số văn bản ban hành mới để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCTN                            | Văn bản    | 0              |
| 2         | Số văn bản được sửa đổi, bổ sung để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành                             | Văn bản    | 0              |
| 3         | Số văn bản được bãi bỏ để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành                                       | Văn bản    | 0              |
|           | <b>TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VỀ PCTN</b>   |            |                |
| 4         | Số lớp tuyên truyền, quán triệt pháp luật về phòng, chống tham nhũng được tổ chức                                     | Lớp        | 0              |
| 5         | Số lượt cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân tham gia các lớp tập huấn, quán triệt pháp luật về PCTN                | Lượt người | 0              |
| 6         | Số lượng đầu sách, tài liệu về pháp luật phòng, chống tham nhũng được xuất bản  | Tài liệu   | 0              |
|           | <b>PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ</b>   |            |                |
|           | <b><i>Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động</i></b>  |            |                |
| 7         | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động | CQ, TC, ĐV | 0              |

|    |  |            |   |
|----|--|------------|---|
| 8  | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị bị phát hiện có vi phạm quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động   | CQ, TC, ĐV | 0 |
|    | <b><i>Xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ</i></b>   |            |   |
| 9  | Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được ban hành mới  | Văn bản    | 0 |
| 10 | Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ  | Văn bản    | 0 |
| 11 | Số cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ  | Cuộc       | 0 |
| 12 | Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ   | Vụ         | 0 |
| 13 | Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ  | Người      | 0 |
| 14 | Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hành chính   | Người      | 0 |
| 15 | Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hình sự  | Người      | 0 |
| 16 | Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam) | Triệu đồng | 0 |
| 17 | Tổng giá trị vi phạm định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được thu hồi và bồi thường  | Triệu đồng | 0 |
|    | <b><i>Thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn</i></b>   |            |   |
| 18 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn   | CQ, TC, ĐV | 0 |
| 19 | Số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đã bị xử lý  | Người      | 0 |
| 20 | Số người đã nộp lại quà tặng cho đơn vị  | Người      | 0 |

|    |  |              |    |
|----|--|--------------|----|
| 21 | Giá trị quà tặng đã được nộp lại (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)          | Triệu đồng   | 0  |
| 22 | Số người bị xử lý do có vi phạm vì xung đột lợi ích  | Người        | 0  |
| 23 | Số người bị xử lý do có vi phạm về việc kinh doanh trong thời hạn không được kinh doanh sau khi thôi giữ chức vụ | Người        | 0  |
|    | <b><i>Chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn</i></b>   |              |    |
| 24 | Số cán bộ, công chức, viên chức được chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng                       | Người        | 0  |
|    | <b><i>Cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt</i></b>   |              |    |
| 25 | Số thủ tục hành chính chính công được áp dụng tại Cơ quan, tổ chức, đơn vị                                       | Thủ tục      | 54 |
| 26 | Số thủ tục hành chính chính công được áp dụng mức độ 3 hoặc 4 tại cơ quan, tổ chức, đơn vị                       | Thủ tục      | 45 |
| 27 | Số thủ tục hành chính yêu cầu người dân, doanh nghiệp bổ sung hồ sơ từ 02 lần trở lên                            | Lượt thủ tục | 0  |
| 28 | Số cuộc kiểm tra, thanh tra việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt  | Cuộc         | 0  |
| 29 | Số vụ phát hiện vi phạm trong việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt                                      | Vụ           | 0  |
| 30 | Tổng giá trị giao dịch qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (1)  | Triệu đồng   | 0  |
| 31 | Tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán (2)   | %            | 0  |

|      |  |            |   |
|------|--|------------|---|
|      | <b><i>Thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn</i></b>                          |            |   |
| 32   | Số người đã thực hiện kê khai tài sản, thu nhập trong kỳ   | Người      | 0 |
| 33   | Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập  | Người      | 0 |
| 34   | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện các quy định về kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập | CQ, TC, ĐV | 0 |
| 35   | Số người bị kỷ luật do vi phạm quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập   | Người      | 0 |
| 35.1 | <i>Số người bị kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực</i>   | Người      | 0 |
| 35.2 | <i>Số người bị kỷ luật do có vi phạm khác về kiểm soát tài sản, thu nhập</i>   | Người      | 0 |
|      | <b>PHÁT HIỆN CÁC VỤ VIỆC THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ</b>   |            |   |
| 36   | Tổng số vụ việc tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo   | Vụ         | 0 |
| 37   | Tổng số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo  | Người      | 0 |
|      | <b><i>Qua công tác kiểm tra và tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị</i></b>  |            |   |
| 38   | Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước  | Vụ         | 0 |
| 39   | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước                         | Người      | 0 |
| 40   | Số vụ tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra   | Vụ         | 0 |
| 41   | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra   | Người      | 0 |

|    |   |         |   |
|----|---|---------|---|
| 42 | Số vụ tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng  | Vụ      | 0 |
|    | <i>- Trong đó số vụ tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra</i>   | vụ      | 0 |
| 43 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng                            | Người   | 0 |
|    | <i>- Trong đó số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra</i>                                     | người   | 0 |
|    | <b><i>Qua hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm toán</i></b>  |         |   |
| 44 | Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử                   | Vụ      | 0 |
| 45 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử | Người   | 0 |
| 46 | Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra   | Vụ      | 0 |
| 47 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra   | Người   | 0 |
| 48 | Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán   | Vụ      | 0 |
| 49 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán   | Người   | 0 |
|    | <b><i>Qua xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng</i></b>   |         |   |
| 50 | Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng   | Vụ việc | 0 |



|    |   |         |   |
|----|---|---------|---|
| 51 | Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng đã được xem xét   | Vụ việc | 0 |
| 52 | Số vụ tham nhũng phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng                   | Vụ      | 0 |
| 53 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng | người   | 0 |
|    | <b><i>Qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo</i></b>   |         |   |
| 54 | Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo  | Vụ      | 0 |
| 55 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện qua giải quyết khiếu nại, tố cáo                                   | Người   | 0 |
|    | <b><i>Qua các hoạt động khác (ngoài những hoạt động nêu trên, nếu có)</i></b>                                   |         |   |
| 56 | Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua các hoạt động khác  | Vụ      | 0 |
| 57 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện qua các hoạt động khác   | Người   | 0 |
|    | <b><i>Qua điều tra tội phạm</i></b>   |         |   |
| 58 | Số vụ án tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã được cơ quan chức năng khởi tố                                   | Vụ      | 0 |
| 59 | Số đối tượng tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã bị cơ quan chức năng khởi tố                                 | Người   | 0 |
|    | <b><i>Bảo vệ, khen thưởng người tố cáo, phát hiện tham nhũng</i></b>  |         |   |
| 60 | Số người tố cáo hành vi tham nhũng được được bảo vệ theo quy định của pháp luật về tố cáo                       | Người   | 0 |
| 61 | Số người tố cáo hành vi tham nhũng bị trả thù   | Người   | 0 |

|      |  |       |   |
|------|--|-------|---|
| 62   | Số người đã bị xử lý do có hành vi trả thù người tố cáo  | Người | 0 |
| 63   | Số người tố cáo hành vi tham nhũng đã được khen, thưởng  | Người | 0 |
|      | <b>XỬ LÝ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ KHI ĐỂ XẢY RA THAM NHŨNG</b>  |       |   |
| 64   | Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị kết luận là thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng  | Người | 0 |
| 65   | Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đã bị xử lý hình sự do thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng  | Người | 0 |
| 66   | Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị xử lý kỷ luật do thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng   | Người | 0 |
| 66.1 | - <i>Khiển trách</i>   | Người | 0 |
| 66.2 | - <i>Cảnh cáo</i>  | Người | 0 |
| 66.3 | - <i>Cách chức</i>   | Người | 0 |
|      | <b>XỬ LÝ THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ</b>   |       |   |
| 67   | Số vụ án tham nhũng đã đưa ra xét xử (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp)        | Vụ    | 0 |
| 68   | Số đối tượng bị kết án tham nhũng (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp) trong đó: | Người | 0 |

|      |   |                |   |
|------|---|----------------|---|
| 68.1 | - Số đối tượng phạm tội tham nhũng ít nghiêm trọng  | Người          | 0 |
| 68.2 | - Số đối tượng phạm tội tham nhũng nghiêm trọng   | Người          | 0 |
| 68.3 | - Số đối tượng phạm tội tham nhũng rất nghiêm trọng   | Người          | 0 |
| 68.4 | - Số đối tượng phạm tội tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng                                      | Người          | 0 |
| 69   | Số vụ việc tham nhũng đã được xử lý hành chính  | Vụ             | 0 |
| 70   | Số cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hành chính về hành vi tham nhũng             | Người          | 0 |
| 71   | Số vụ việc tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)   | Vụ             | 0 |
| 72   | Số đối tượng tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý) | Người          | 0 |
|      | <b>Tài sản bị tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã phát hiện được</b>                   |                | 0 |
| 73   | Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)              | Triệu đồng     |   |
| 74   | Đất đai   | m <sup>2</sup> | 0 |
|      | <b>Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã được thu hồi, bồi thường</b>            |                | 0 |
| 75   | Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)              | Triệu đồng     | 0 |
| 75.1 | - Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp hành chính  | Triệu          | 0 |
| 75.2 | - Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp tư pháp   | Triệu          | 0 |
| 76   | Đất đai   | m <sup>2</sup> | 0 |

|      |   |                |   |
|------|---|----------------|---|
| 76.1 | - Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp hành chính   | m <sup>2</sup> | 0 |
| 76.2 | - Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp tư pháp  | m <sup>2</sup> | 0 |
|      | Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng không thể thu hồi, khắc phục được   |                | 0 |
| 77   | Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)  | Triệu đồng     | 0 |
| 78   | Đất đai   | m <sup>2</sup> | 0 |
|      | <b>PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC</b>   |                |   |
| 79   | Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) thuộc phạm vi quản lý                                     | Tổ chức        | 0 |
| 80   | Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) được thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về PCTN | Tổ chức        | 0 |
| 81   | Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) bị xử lý do có vi phạm pháp luật về PCTN                  | Tổ chức        | 0 |
| 82   | Số vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện  | Vụ             | 0 |
| 83   | Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện  | Người          | 0 |
| 84   | Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý đã bị xử lý hình sự   | Người          | 0 |

|    |  |            |   |
|----|--|------------|---|
| 85 | Thiệt hại gây ra bởi các vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam) | Triệu đồng | 0 |
| 86 | Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)     | Triệu đồng | 0 |